Biểu số 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN NA HANG

(Kèm theo Quyết định số 54 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Na Hang	Xã Thanh Tương	Xã Năng Khả	Xã Sơn Phú	Xã Đà Vị	Xã Yên Hoa	Xã Hồng Thái	Xã Côn Lôn	Xã Khâu Tinh	Xã Sinh Long	Xã Thượng Nông	Xã Thượng Giáp
-1	-2	-3	4=(5)+…+()	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**131,15**	**42,25**	**6,76**	**17,81**	**1,32**	**31,58**	**6,53**	**11,75**	**1,52**	**3,21**	**2,89**	**4,72**	**0,82**
1.2	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,23	1,07	0,61	0,01	0,01	1,16	0,78	0,22	0,11	0,04	0,11	0,04	0,07
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	2,32	1,07	0,02	0,01		0,64	0,52					0,03	0,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	21,54	5,47	1,42	5,16	0,42	2,42	0,80	2,74	0,30	0,71	0,75	1,10	0,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	29,30	10,22	1,61	5,32	0,28	4,93	2,07	1,95	0,51	0,89	0,62	0,73	0,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	9,52	2,00	1,00			3,46	0,60	0,40		0,03	0,03	2,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	66,31	23,45	2,05	7,27	0,61	19,56	2,28	6,40	0,60	1,54	1,38	0,85	0,33
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*													
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,25	0,04	0,07	0,05		0,05		0,04					
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**12,39**	**12,16**								**0,23**			
	Trong đó:														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	12,39	12,16								0,23			
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*													
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**													